Số: 16091/UBND-ĐTKT
Thời gian ký: 2026-10-09T15:43:31+07:00

Phụ lục I (Mẫu biểu số 54)

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

(Kèm theo Công văn số /UBND-ĐTKT ngày /10/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Dự toán HĐND giao	Ước thực hiện		Ước 09 tháng so (%)		
				Quý III	9 tháng đầu năm	Dự toán	Dự toán HĐND	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1			3	4=3/1		5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**17.116.000**	**17.706.050**	**3.649.422**	**12.626.548**	**73,77**	**71,31**	**104,00**
I	Thu nội địa	16.968.000	17.558.050	3.599.936	12.477.349	73,53	71,06	104,06
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-			
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	148.000	148.000	33.638	121.042	81,79	81,79	86,77
IV	Thu viện trợ	-	-	15.848	28.157			257,16
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**39.759.356**	**41.042.664**	**9.988.894**	**53.837.274**	**135,41**	**131,17**	**114,68**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**15.365.949**	**15.892.350**	**3.226.772**	**11.436.043**	**74,42**	**71,96**	**96,88**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	2.697.219	2.722.070	683.805	2.164.761	80,26	79,53	35,30
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSĐP hưởng 30%)	4.104.400	4.047.400	770.830	3.464.677	84,41	85,60	123,16
3	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %	8.564.330	9.122.880	1.772.137	5.806.605	67,80	63,65	203,20
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**23.776.365**	**23.779.031**	**6.762.123**	**20.048.175**	84,32	84,31	88,33
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	17.816.188	17.816.188	4.157.112	13.659.076	76,67	76,67	102,62
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.960.177	5.962.843	2.605.011	6.389.099	107,20	107,15	68,06
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	**-**	**-**	-	-			
IV	**Thu kết dư**	-	-	**-**	**-**			
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**617.042**	**1.371.283**	**-**	**22.353.056**	**3.622,62**	**1.630,08**	**146,51**
C	**TỔNG CHI NSĐP**	**39.987.756**	**41.268.398**	**11.082.021**	**31.240.204**	78,12	75,70	107,48
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**34.027.579**	**35.308.221**	**9.554.115**	**25.974.543**	76,33	73,57	108,83
1	Chi đầu tư phát triển	6.810.500	8.066.241	3.244.041	8.567.879	125,80	106,22	116,53
2	Chi thường xuyên	26.526.155	26.526.155	6.307.886	17.399.915	65,60	65,60	105,38
3	Chi cho vay	-	-	-	-			
4	Chi viện trợ	-	-	-	-			
5	Chi trả nợ lãi	12.500	12.500	28	1.553	12,43	12,43	80,82
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.440	2.440	2.000	4.440	181,97	181,97	444,00
7	Dự phòng NSNN	675.984	700.885	-	-	-	-	
8	Các nhiệm vụ chi khác	-	-	161	756			
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**5.960.177**	**5.960.177**	1.527.906	5.265.662	88,35	88,35	101,27
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	-	-	-	-			